|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG THPT VÕ VĂN TẦN****PHÒNG THI :****MÃ SỐ / SBD :****104****MÃ ĐỀ :** | **BÀI** **KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ I****HKI – NĂM HỌC : 2022 - 2023****MÔN: VẬT LÍ 10 (20 câu TN) – BAN KHTN****Thời gian làm bài: 30 phút** |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Điểm bài thi:** | **Chữ ký giám khảo** | **Điểm trừ** (Giám thị ghi rõ lỗi vi phạm) | **Chữ ký giám thị** |
| **Điểm TN:** |  |  |  |
| **Điểm TL:** |

***Lưu ý:*** *Đối với mỗi câu trắc nghiệm, thí sinh chọn và* ***tô kín một ô tròn*** *tương ứng với phương án trả lời đúng****.***

 **01** Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ **05** Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ **09** Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ **13** Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ **17** Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ

 **02** Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ **06** Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ **10** Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ **14** Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ **18** Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ

 **03** Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ **07** Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ **11** Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ **15** Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ **19** Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ

 **04** Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ **08** Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ **12** Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ **16** Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ **20** Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ

**PHẦN A – TRẮC NGHIỆM**

**Câu 1.** Một vật được ném ngang với vận tốc v0 = 15 m/s, ở độ cao 80 m. Lấy g = 10 m/s2. Tầm bay xa của vật khi chạm đất là

 **A.** 120 m. **B.** 15 m. **C.** 84,85 m. **D.** 60 m.

**Câu 2.** Đồ thị vận tốc thời gian của một vật chuyển động như hình vẽ bên.

Chuyển động thẳng nhanh dần đều là đoạn

 **A.** BD. **B.** BC. **C.** AB. **D.** CD.

**Câu 3. Biển báo nào sau đây là biển báo cấm sử dụng nước?**

 **A.**  **B.**  **C.**  **D.** 

**Câu 4.** Chuyển động thẳng chậm dần đều là chuyển động có

 **A.** vận tốc không đổi, gia tốc không đổi. **B.** vận tốc giảm đều, gia tốc không đổi.

 **C.** vận tốc giảm đều, gia tốc giảm đều. **D.** vận tốc không đổi, gia tốc giảm đều.

**Câu 5.** Phương trình vận tốc của chuyển động biến đổi đều là

 **A.** $v=x\_{0}-at.$ **B.** $v=v\_{0}-at^{2}.$ **C.** $v=v\_{0}+at^{2}.$ **D.** $v=v\_{0}+at.$

**Câu 6.** Câu nào sau đây gồm 2 đơn vị dẫn xuất?

 **A.** m (mét), kg (kilôgam). **B.** N (niutơn), V (vôn).

 **C.** s (giây), A (ampe). **D.** N (niutơn), K (kelvin).

**Câu 7.** Một vật chuyển động thẳng đều trong 2 h đi được 90 km, khi đó tốc độ trung bình của vật là

 **A.** 180 m/s. **B.** 180 km/h. **C.** 45 km/h. **D.** 45 m/s.

**Câu 8.** Công thức tính độ dịch chuyển trong rơi tự do là

 **A.** $d=\frac{1}{2}t^{2}$ **B.** $d=\frac{1}{2}a.t^{2}$ **C.** $d=a.t^{2}$ **D.** $d=\frac{a}{t^{2}}$

**Câu 9.** Thứ nguyên của Cường độ dòng điện là

 **A.** M. **B.** A. **C.** L. **D.** I.

**Câu 10.** Nhược điểm của phương pháp đo tốc độ trung bình bằng cách sử dụng đồng hồ bấm giây kết hợp với thước là

 **A.** nhanh, đơn giản, dễ thực hiện. **B.** kết quả kém chính xác.

 **C.** giá thành cao. **D.** lắp đặt phức tạp.

**Câu 11.** Xét quãng đường AB dài 200 m với A là vị trí của nhà bạn Nam và B là vị trí của trường học. Cửa hàng văn phòng phẩm ở tại vị trí C là trung điểm của AB (như hình). Nếu chọn nhà bạn Nam làm gốc tọa độ và chiều dương hướng từ nhà bạn Nam đến trường thì độ dịch chuyển trong trường hợp bạn Nam đi từ nhà đến trường rồi quay lại cửa hàng văn phòng phẩm là



 **A.** d = 400 m. **B.** d = 100 m. **C.** d = 300 m. **D.** d = 200 m.

**Câu 12.** Các phép đo một đại lượng vật lí là

 **A.** phép đo trực tiếp và phép đo nối tiếp. **B.** phép đo trực tiếp và phép đo gián tiếp.

 **C.** phép đo trực tiếp, phép đo gián tiếp và phép đo nối tiếp. **D.** phép đo nối tiếp và phép đo gián tiếp.

**Câu 13.** Công thức xác định thời gian rơi của vật trong chuyển động ném ngang là

 **A.** $t=\sqrt{\frac{h}{2g}}$ **B.** $t=\sqrt{\frac{h}{g}}$. **C.** $t=\sqrt{\frac{g}{h}}$ **D.** $t=\sqrt{\frac{2h}{g}}$

**Câu 14.** Thời gian cần thiết để tăng vận tốc từ 10 m/s lên 40 m/s của một chuyển động có gia tốc 2 m/s2 là

 **A.** 10 s. **B.** 15 s. **C.** 20 s. **D.** 25 s.

**Câu 15.** Hệ quy chiếu bao gồm

 **A.** vật làm mốc, hệ toạ độ, mốc thời gian và đồng hồ. **B.** vật làm mốc, hệ toạ độ, mốc thời gian.

 **C.** vật làm mốc, mốc thời gian và đồng hồ. **D.** hệ toạ độ, mốc thời gian và đồng hồ.

**Câu 16.** Công thức độ dịch chuyển tổng hợp là

 **A.** $\vec{v}\_{12}$ = $\vec{v}\_{13}$ +$\vec{v}\_{23}$ **B.** $\vec{v}\_{13}$ = $\vec{v}\_{12}$ +$\vec{v}\_{23}$ **C.** $\vec{d}\_{12}$ = $\vec{d}\_{13}$ +$\vec{d}\_{23}$ **D.** $\vec{d}\_{13}$ = $\vec{d}\_{12}$ +$\vec{d}\_{23}$

**Câu 17.** Công thức nào sau đây là công thức tính tốc độ trung bình của vật?

 **A.** $v\_{tb}=\frac{A}{s}$ **B.** $v\_{tb}=\frac{s}{∆t}$ **C.** $v\_{tb}=s.∆t$ **D.** $v\_{tb}=\frac{A}{t}$

**Câu 18.** Chọn đáp án **sai** khi nói về những quy tắc an toàn **trong phòng thí nghiệm.**

 **A.** Giữ khoảng cách an toàn khi tiến hành thí nghiệm nung nóng các vật, thí nghiệm có các vật bắn ra tia laser.

 **B.** Được phép tiến hành thí nghiệm khi đã mang đồ bảo hộ.

 **C.** Không để nước cũng như các dung dịch dẫn điện, dung dịch dễ cháy gần thiết bị điện.

 **D.** Không tiếp xúc trực tiếp với các vật, thiết bị thí nghiệm có nhiệt độ cao khi không có dụng cụ bảo hộ.

**Câu 19.** Một chiếc thuyền chuyển động xuôi dòng nước với vận tốc 8 km/h đối với dòng nước. Vận tốc chảy của dòng nước đối với bờ sông là 1,6 km/h. Vận tốc của thuyền đối với bờ sông là bao nhiêu?

 **A.** 4,8 km/h. **B.** 3,2 km/h. **C.** 6,4 km/h. **D.** 9,6 km/h.

**Câu 20.** Trong các câu sau, câu nào nói lên ảnh hưởng của Vật lí trong lĩnh vực y tế?

 **A.** Sử dụng trí tuệ nhân tạo, công nghệ vật liệu (nano), dây chuyền sản xuất tự động.

 **B.** Internet, điện thoại thông minh.

 **C.** Kính hiển vi điện tử, máy quang phổ.

 **D.** Chụp X quang, chụp cộng hưởng từ (MRI), nội soi, xạ trị.

***------ HẾT ------***